

Số: /BC-SNN

Đắk Nông, ngày tháng 8 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thẩm định hồ sơ điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2020-2030 của Công ty TNHH MTV LN Nam Tây Nguyên**

Kính gửi: UBND tỉnh Đắk Nông.

Xét đề nghị của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên (*sau đây viết tắt là Công ty TNHH MTV LN Nam Tây Nguyên*) tại Tờ trình số 16/TTr-CT ngày 27/6/2022, về việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ điều chỉnh, bổ sung phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030. Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành văn bản lấy ý kiến các đơn vị liên quan. Sau khi nghiên cứu Phương án, tiếp thu ý kiến thẩm định của các đơn vị, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030 của Công ty TNHH MTV LN Nam Tây Nguyên, tại Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông như sau:

#### **1. Căn cứ thẩm định:**

- Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008.
- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013.
- Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017.
- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về quy định quản lý rừng bền vững.
- Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về các biện pháp lâm sinh.
- Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về phân định ranh giới rừng.
- Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.
- Căn cứ Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.
- Căn cứ Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 17/07/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên.

- Căn cứ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc thu hồi diện tích đất và rừng của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng bàn giao về cho UBND huyện Tuy Đức và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên quản lý, bố trí sử dụng.

- Căn cứ Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc thu hồi diện tích đất 41.363,3 m<sup>2</sup> của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên giao cho UBND huyện Tuy Đức quản lý, bố trí sử dụng.

- Căn cứ Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Hoàng Ba; đồng thời, giao Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên quản lý, bảo vệ.

- Căn cứ Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 13/7/2022, về việc điều chỉnh Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông.

- Căn cứ Công văn 1290/STC-GCS&TCĐN ngày 08/7/2022 của Sở Tài chính; Công văn số 877/SCT-QLCN ngày 06/7/2022 của Sở Công thương; Công văn số 1406/STNMT-QHGD ngày 7/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 154/QBVR-KTKT ngày 6/7/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

## **2. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên đề nghị điều chỉnh**

### **2.1. Mục 1. Tên chủ rừng, địa chỉ, vị trí, diện tích**

=>> *Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 17/07/2020 của UBND tỉnh (Quyết định số 1034)*

- Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên.

- Địa chỉ: Bon Bu Sóp, xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

- Vị trí, diện tích: Tổng diện tích quản lý 24.744,76 ha, gồm các tiểu khu: 1445, 1451, 1458, 1459, 1465, 1466, 1467, 1469, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1496, 1497, 1498, 1500, 1504, 1505, 1510, 1511, 1520, 1488, 1501, 1506, 1512 thuộc huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

=>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh*

- Điều chỉnh tổng diện tích quản lý của đơn vị: Tăng 2.532,24 ha.

- Điều chỉnh, bổ sung Tiểu khu: Tăng 6 Tiểu khu: 1452, 1470, 1481, 1495, 1522 và 1528.

=> *Nội dung sau điều chỉnh*

- Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên;

- Địa chỉ: Bon Bu Sóp, xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông;

- Vị trí, diện tích: Tổng diện tích quản lý 27.277 ha, gồm 38 tiểu khu: 1445, 1451, 1452, 1458, 1459, 1465, 1466, 1467, 1469, 1470, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1495,

1496, 1497, 1498, 1500, 1501, 1504, 1505, 1506, 1510, 1511, 1512, 1520, 1522 và 1528 thuộc huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

## **2.2. Mục 3.1. Kế hoạch sử dụng đất**

=>> *Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034*

- Duy trì ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp 446,76 ha.
- Đối với rừng tự nhiên tăng từ 20.784,47 ha lên 20.896,36 ha (*tăng 111,89 ha*).
- Đối với rừng trồng tăng từ 965,04 ha lên 1.945,04 ha (*tăng 980 ha*).
- Đối với đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất giảm từ 2.381,03 ha xuống 1.289,14 ha (*giảm 1.091,89 ha*).
- Duy trì ổn định diện tích đất phi nông nghiệp 176,46 ha.
- Duy trì ổn định diện tích đất chuyên dùng 3,06 ha.
- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 164,4 ha.

=>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh*

- Điều chỉnh diện tích đất có rừng: Tăng 2.033,92 ha (*rừng tự nhiên 1.376,96 ha, rừng trồng 656,96 ha*).
- Điều chỉnh diện tích đất không có rừng: Tăng 498,32 ha (*Đất trống 30,34 ha, đất trống có cây gỗ tái sinh 129,38 ha, đất nông nghiệp núi đất 289 ha, đất chuyên dùng 47,81 ha, đất sông suối 1,79 ha*).

=> *Nội dung sau điều chỉnh*

- Duy trì quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có: 22.161,43 ha.
- Duy trì quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng hiệu quả diện tích 1.622 ha rừng trồng theo phương án sản xuất của Công ty (*rừng trồng Thông: 126,12 ha; rừng trồng Keo 81,35 ha; rừng trồng Cao su 134,8 ha; rừng trồng Điều: 775,91 ha; rừng trồng chưa thành rừng 503,82 ha*).
- Duy trì quản lý, bảo vệ, phát triển rừng (*trồng nông lâm kết hợp, trồng cây phân tán, trồng mới, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh*) trên diện tích đất chưa có rừng 3.493,57 ha, trong đó: Đất trống có cây gỗ tái sinh 241,27 ha; đất đã bị người dân lấn chiếm trồng các loại cây công nghiệp và cây hằng năm 2.299,48 ha, đất nông nghiệp núi đất (*đã bị người dân lấn chiếm trồng các loại cây công nghiệp và cây hằng năm*) 735,76 ha; đất chuyên dùng 50,87 ha; đất khác (*sông, suối*) 166,19 ha.

## **2.3. Mục 3.2. Khu vực loại trừ**

=>> *Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034*

- Khu vực loại trừ về khai thác gỗ (*đến khi Thủ tướng Chính phủ cho phép khai thác*): Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên 20.784,47 ha.
- Khu vực hạn chế khai thác lâm sản ngoài gỗ và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: Tiểu khu 1465, 1469, 1475, 1477, 1478, 1482, 1483, 1484 và 1498; đây là khu vực có giá trị bảo tồn cao, nơi cư trú của các loài động thực vật quý hiếm.

=>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh*

- Điều chỉnh khu vực loại trừ về khai thác gỗ (*đến khi Thủ tướng Chính phủ cho phép khai thác*): Tăng 1.376,96 ha.

- Điều chỉnh khu vực hạn chế khai thác lâm sản ngoài gỗ và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: Bỏ 04 Tiểu khu 1475, 1483, 1484 và 1498; bổ sung 02 Tiểu khu 1486, 1485.

=> *Nội dung sau điều chỉnh*

- Khu vực loại trừ về khai thác gỗ (*đến khi Thủ tướng Chính phủ cho phép khai thác*): Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên 22.161,43ha.

- Khu vực hạn chế khai thác lâm sản ngoài gỗ và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: Tiểu khu 1465, 1469, 1477, 1478, 1482, 1486, 1485; đây là khu vực có giá trị bảo tồn cao, nơi cư trú của các loài động thực vật quý hiếm.

#### **2.4. Mục 3.3.1.1. Khoản ổn định**

=>> *Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034*

- Hình thức khoán: Theo chu kỳ cây trồng.

- Đối tượng khoán: Người dân, cộng đồng.

- Diện tích: 1.278,6 ha; trong đó:

+ Diện tích nông lâm kết hợp: 950 ha.

+ Diện tích rừng trồng: 328,6 ha.

=>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh*

Điều chỉnh diện tích khoán: Tăng 310,02 ha (*rừng trồng*).

=> *Nội dung sau điều chỉnh*

- Hình thức khoán: Theo chu kỳ cây trồng.

- Đối tượng khoán: Người dân, cộng đồng.

- Diện tích: 1.588,6 ha; trong đó:

+ Diện tích nông lâm kết hợp: 950 ha;

+ Diện tích rừng trồng: 638,62 ha.

#### **2.5. Mục 3.4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**

=>> *Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034:*

##### **a) Quản lý rừng**

- Quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên: 20.896,36 ha.

- Quản lý, bảo vệ rừng trồng: 1.945,04 ha.

##### **b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng**

- Xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng trên diện tích: 24.744,76 ha.

- Nội dung phòng cháy chữa cháy rừng: Tổ chức tuyên truyền, vận động, phối hợp với các đơn vị liên quan trong công tác PCCC; đóng băng, biển báo

cấm lửa tại các khu vực rừng trồng; lập phương án PCCCR, xây dựng công trình PCCCR hàng năm....

=>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh:*

- Điều chỉnh diện tích đất có rừng: Tăng 2.033,92 ha (*rừng tự nhiên 1.376,96 ha, rừng trồng 656,96 ha*).

- Điều chỉnh diện tích đất không có rừng: Tăng 498,32 ha (*Đất trống 30,34 ha, đất trống có cây gỗ tái sinh 129,38 ha, đất nông nghiệp núi đất 289 ha, đất chuyên dùng 47,81 ha, đất sông suối 1,79 ha*).

=> *Nội dung sau điều chỉnh:*

#### **a) Quản lý rừng**

- Quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên hiện có: 22.161,43 ha.

- Quản lý, bảo vệ rừng trồng hiện có (*rừng trồng Thông, Keo, Cao su*): 1.622 ha.

- Quản lý, bảo vệ diện tích đất không có rừng 3.493,57 ha, trong đó: Đất trống có cây gỗ tái sinh 241,27 ha; đất đã bị người dân lấn chiếm trồng các loại cây công nghiệp và cây hằng năm 2.299,48 ha, đất nông nghiệp núi đất (*đã bị người dân lấn chiếm trồng các loại cây công nghiệp và cây hằng năm*) 735,76 ha; đất chuyên dùng 50,87 ha; đất khác (*sông, suối*) 166,19 ha.

#### **b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng**

- Xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng trên diện tích: 27.277 ha.

- Nội dung phòng cháy chữa cháy rừng: Tổ chức tuyên truyền, vận động, phối hợp với các đơn vị liên quan trong công tác PCCCR; đóng bảng, biển báo cấm lửa tại các khu vực rừng trồng; lập phương án PCCCR, xây dựng công trình PCCCR hàng năm....

### **2.6. Mục 3.4.2. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất**

=>>> *Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034:*

#### **a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên:**

- Diện tích: 111,89 ha;

- Địa điểm: Tiểu khu 1467, 1476, 1487, 1498, 1505, 1510, 1477, 1506...

#### **b) Nuôi dưỡng rừng:**

- Diện tích: 20.307,67 ha.

- Địa điểm: Tiểu khu 1465, 1466, 1469, 1475, 1476, 1477, 1478, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1496, 1497, 1498, 1500, 1504, 1505, 1510, 1511, 1520, 1488, 1501, 1506, 1512.

=>>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh*

#### **a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên:**

- Điều chỉnh diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Tăng 192,38 ha.

- Điều chỉnh địa điểm: Bổ sung các Tiểu khu 1465, 1466, 1474, 1475, 1478, 1459, 1482, 1484, 1520, 1522, 1500, 1501, 1481, 1488, 1512; bỏ các Tiểu khu 1467, 1505.

**b) Nuôi dưỡng rừng:**

- Điều chỉnh diện tích nuôi dưỡng rừng: Tăng 1.337,51 ha.

- Điều chỉnh bổ sung: “đ) Đối với diện tích đất chưa có rừng còn lại:

+ Diện tích: 2.302,3 ha, trong đó: 1.349,48 ha đất nương rẫy, 735,76 ha đất nông nghiệp núi đất (đã bị người dân lấn chiếm, trồng các loài cây công nghiệp, cây hằng năm), đất chuyên dùng 50,87 ha; đất khác (sông, suối) 166,19 ha.

+ Công ty thực hiện quản lý, bảo vệ nguyên trạng; trong thời gian tới Công ty tiếp tục kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ gia đình tham gia trồng rừng”.

=> Nội dung sau điều chỉnh nuôi dưỡng rừng:

**a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên:**

- Diện tích: 241,27 ha;

- Địa điểm: Tiểu khu 1467, 1505, 1465, 1466, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1459, 1482, 1484, 1487, 1498, 1520, 1522, 1500, 1501, 1506, 1481, 1488, 1512, 1510.

**b) Nuôi dưỡng rừng**

- Diện tích: 21.645,18 ha.

- Địa điểm: Tiểu khu 1465, 1466, 1469, 1475, 1476, 1477, 1478, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1496, 1497, 1498, 1500, 1504, 1505, 1510, 1511, 1520, 1488, 1501, 1506, 1512...

**đ) Đối với diện tích đất chưa có rừng còn lại**

Diện tích: 2.302,3 ha, trong đó: 1.349,48 ha đất nương rẫy, 735,76 ha đất nông nghiệp núi đất (đã bị người dân lấn chiếm, trồng các loài cây công nghiệp, cây hằng năm), đất chuyên dùng 50,87 ha; đất khác (sông, suối) 166,19 ha.

Công ty thực hiện quản lý, bảo vệ nguyên trạng; trong thời gian tới Công ty tiếp tục kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ gia đình tham gia trồng rừng tập trung, trồng rừng nông lâm kết hợp, trồng cây phân tán nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

**2.7. Mục 3.4.3. Khai thác lâm sản rừng sản xuất**

=>> Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034:

**a) Khai thác cây dược liệu:**

- Tổng sản lượng cả chu kỳ kinh doanh: 2.000 tấn.

- Vị trí: Tiểu khu 1451, 1465, 1466, 1476, 1477, 1469, 1475, 1483, 1487, 1496, 1488 và 1520.

- Diện tích: Hàng năm khai thác từ 100 đến 300 ha.

**b) Khai thác lồ ô, tre, nứa:**

- Tổng sản lượng cả chu kỳ kinh doanh: 6.400.000 cây.
- Vị trí: Tiểu khu 1476, 1483, 1485, 1486, 1496, 1497, 1500, 1506, 1505, 1488, 1511, 1520, 1510, 1469, 1478, 1475.

- Diện tích: Khoảng 2.240 ha.

=>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh:*

**a) Khai thác cây dược liệu:**

- Điều chỉnh địa điểm khai thác dược liệu: Trên toàn bộ lâm phần Công ty quản lý diện tích 27.277 ha gồm 38 Tiểu khu: 1445, 1451, 1452, 1458, 1459, 1466, 1467, 1470, 1474, 1475, 1476, 1481, 1483, 1484, 1487, 1488, 1495, 1496, 1497, 1498, 1500, 1501, 1504, 1505, 1506, 1510, 1511, 1512, 1520, 1522 và 1528; các Tiểu khu sau khai thác ở mức hạn chế: 1465, 1469, 1477, 1478, 1482, 1485, 1486.

- Điều chỉnh diện tích khai thác hằng năm: Tăng 1.900 - 3.400 ha.

- Điều chỉnh bỏ “Tổng sản lượng cả chu kỳ kinh doanh: 2000 tấn”

- Điều chỉnh tên hạng mục: “*Khai thác cây dược liệu*” thành “*Khai thác Song mây và cây dược liệu*”.

**b) Khai thác lồ ô, tre, nứa:**

- Điều chỉnh địa điểm khai thác lồ ô, tre, nứa: Bổ sung các Tiểu khu: 1487, 1497, 1498, 1501, 1504, 1512; bỏ các Tiểu khu: 1476, 1486, 1496, 1478, 1475.

- Điều chỉnh bỏ “Tổng sản lượng cả chu kỳ kinh doanh: 6.400.000 cây”.

- Điều chỉnh bổ sung “sản lượng khai thác bình quân: 8-12 triệu cây/năm”.

=> *Nội dung sau điều chỉnh*

**a) Khai thác Song mây và cây dược liệu**

- Vị trí: Trên toàn bộ lâm phần Công ty quản lý diện tích 27.277 ha gồm 38 Tiểu khu: 1445, 1451, 1452, 1458, 1459, 1466, 1467, 1470, 1474, 1475, 1476, 1481, 1483, 1484, 1487, 1488, 1495, 1496, 1497, 1498, 1500, 1501, 1504, 1505, 1506, 1510, 1511, 1512, 1520, 1522 và 1528; các Tiểu khu sau khai thác ở mức hạn chế: 1465, 1469, 1477, 1478, 1482, 1485, 1486.

- Diện tích: Hàng năm khai thác từ 2.000-3.500 ha.

**b) Khai thác lồ ô, tre, nứa**

- Vị trí: Tiểu khu: 1483, 1485, 1487, 1497, 1498, 1500, 1501, 1504, 1505, 1506, 1510, 1511, 1512, 1488, 1520; các Tiểu khu khai thác ở mức hạn chế: Khoảnh 7, 8, 9 Tiểu khu 1482; Khoảnh 4, 5, 6, 7 Tiểu khu 1520 và Tiểu khu 1469.

- Sản lượng khai thác bình quân: 8 - 12 triệu cây/năm.

- Diện tích dự kiến: 2.000 - 3.000 ha/năm.

**2.8. Mục 3.4.5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**

=>> *Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034*

**a) Các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:**

- Địa điểm: Khoảnh 9, Tiểu khu 1469 và khoảnh 2, Tiểu khu 1482.

- Diện tích: Khoảng 1 ha.

- Các tuyến du lịch:

+ Tuyến đường như Quốc lộ 14c vào Tiểu khu 1482, 1485, 1469;

+ Tuyến chạy dọc theo các con sông, suối đi qua các Tiểu khu 1465, 1469, 1475, 1476, 1477, 1487, 1496, 1497, 1505, 1510 và 1520.

**b) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:**

- Vị trí: Trên diện tích đất trống thuộc khoảnh 9 Tiểu khu 1469 và khoảnh 2 Tiểu khu 1482.

- Diện tích: 0,15 ha.

\* Tùy thuộc vào điều kiện thực tế đơn vị sẽ sử dụng vị trí, diện tích phù hợp để xây dựng cơ sở hạ tầng theo đúng quy định của pháp luật.

=>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh*

**a) Các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:**

- Điều chỉnh địa điểm cho thuê môi trường rừng: Bổ sung Tiểu khu 1469; 1482; 1465; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 7 Tiểu khu 1477; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5 Tiểu khu 1485; Khoảnh 1, 2 Tiểu khu 1466; Khoảnh 3 Tiểu khu 1451.

- Điều chỉnh diện tích cho thuê môi trường rừng: Tăng 4.859,2 ha.

- Bổ sung khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí với nội dung: *“Đưa toàn bộ diện tích của đơn vị vào phục vụ du lịch với nhiều hình thức khác nhau”*.

**b) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:**

- Điều chỉnh vị trí: Trên diện tích đất trống thuộc Tiểu khu 1469; Tiểu khu 1482; khoảnh 1, 2, 3, 4, 7 tiểu khu 1477; khoảnh 1, 2, 3, 4, 5 tiểu khu 1485; khoảnh 1, 2 Tiểu khu 1466; khoảnh 3 Tiểu khu 1451, Tiểu khu 1465 và các khoảnh trống dọc các tuyến du lịch trên toàn lâm phần Công ty quản lý.

- Điều chỉnh tăng diện tích: 28,69 ha.

- Điều chỉnh bổ sung nội dung: *“Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện xây dựng ở nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi; tận dụng các khoảnh trống dưới tán rừng”*.

=> *Nội dung sau điều chỉnh*

**a) Các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**

- Địa điểm cho thuê môi trường rừng: Tiểu khu 1469; 1482; 1465; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 7 Tiểu khu 1477; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5 Tiểu khu 1485; Khoảnh 1, 2 Tiểu khu 1466; Khoảnh 3 Tiểu khu 1451.

- Điều chỉnh diện tích cho thuê môi trường rừng: 4.860,2 ha.



- Đưa toàn bộ diện tích của đơn vị vào phục vụ du lịch với nhiều hình thức khác nhau

**b) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**

- Vị trí: Trên diện tích đất trống thuộc Tiểu khu 1469; Tiểu khu 1482; khoảnh 1, 2, 3, 4, 7 Tiểu khu 1477; khoảnh 1, 2, 3, 4, 5 Tiểu khu 1485; khoảnh 1, 2 Tiểu khu 1466; khoảnh 3 Tiểu khu 1451 và Tiểu khu 1465 để phát triển du lịch sinh thái và cho thuê môi trường rừng; các khoảng trống dọc các tuyến du lịch trên toàn lâm phần Công ty quản lý và theo tình hình thực tế về nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật để phục vụ cho công tác phát triển du lịch.

- Diện tích: 28,84 ha.

Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện xây dựng ở nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi; tận dụng các khoảng trống dưới tán rừng, đảm bảo quy định của pháp luật.

**2.9. Mục 3.4.6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp**

=>> *Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034*

- Mô hình: Trồng nông lâm kết hợp và chăn nuôi.

- Vị trí: Trồng nông lâm kết hợp ở các Tiểu khu: 1459, 1466, 1467, 1469, 1474, 1475, 1476, 1484, 1487, 1488, 1498 và chăn nuôi ở các Tiểu khu: 1511, 1459, 1467, 1476, 1482, 1477, 1469.

- Diện tích trồng nông lâm kết hợp: 950 ha.

- Thời gian: Từ năm 2020 - 2030.

=>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh*

**a) Trồng rừng theo hình thức nông lâm kết hợp**

- Diện tích: 950 ha.

- Loài cây trồng: Mắc ca, Giổi, Mít, Sầu riêng, Bơ, Điều, Cao su, Muồng, Dó bầu, Keo và một số cây đa mục đích khác.

- Vị trí: Tại các Tiểu khu 1465, 1466, 1467, 1474, 1475, 1459, 1476, 1484, 1487, 1488, 1498, 1501, 1506, 1512, 1522, 1481, 1504, 1505, 1520.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 - 2030.

**b) Mô hình chăn nuôi dưới tán rừng**

- Chăn nuôi đại gia súc dưới tán rừng.

+ Loài chăn nuôi: Bò, Trâu, Dê, Heo, Nai...;

+ Vị trí: Tại các Tiểu khu 1511, 1510, 1467, 1474, 1476, 1481, 1484, 1469, 1465, 1459, 1498, 1504, 1520, 1522; khoảnh 1, 2 Tiểu khu 1466; 1, 2 Tiểu khu 1482; khoảnh 1, 2 Tiểu khu 1477;

+ Diện tích thực hiện: Dự kiến 5.000 ha;

+ Diện tích chuồng trại: Dự kiến 5 ha, tại các vị trí đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi và tận dụng khoảng trống dưới

tán rừng thuộc quy hoạch đất chuyên dùng để triển khai thực hiện theo quy định.

- Mô hình nhà chim yến:

+ Vị trí: Tại các Tiểu khu 1476, 1511, 1522, 1520, 1474, 1484, 1498...;

+ Diện tích xây dựng nhà yến: Tối đa 500 m<sup>2</sup> /nhà; 5 nhà.

+ Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2030.

Yêu cầu Công ty hoàn thiện các thủ tục pháp lý có liên quan theo quy định trước khi triển khai thực hiện mô hình nuôi chim yến.

- Chăn nuôi động vật hoang dã dưới tán rừng:

+ Vị trí: Tại tiểu khu 1482, 1477, 1469;

+ Thời gian thực hiện dự kiến: Năm 2020-2030.

Yêu cầu Công ty hoàn thiện đầy đủ thủ tục xin cấp phép nuôi trước khi triển khai thực hiện theo quy định.

### **c) Trồng dược liệu dưới tán rừng và đất trống lâm nghiệp.**

+ Vị trí trồng dược liệu: Tại các Tiểu khu 1458, 1459, 1465, 1466, 1467, 1769, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1495, 1496, 1497, 1498, 1500, 1501, 1504, 1505, 1506, 1510, 1511, 1512, 1520, 1522;

+ Loài cây: Sâm Cau, Chè Dây, Cam Thảo Đất, dây Huyết Đằng, dây Gấm, Vàng Đẳng, Củ Mài, Ba Kích...;

+ Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 - 2030.

=> Nội dung sau điều chỉnh

### **a) Trồng rừng theo hình thức nông lâm kết hợp**

- Diện tích: 950 ha.

- Loài cây trồng: Mắc ca, Giổi, Mít, Sầu riêng, Bơ, Điều, Cao su, Muồng, Dó bầu, Keo và một số cây đa mục đích khác.

- Vị trí: Tại các Tiểu khu 1465, 1466, 1467, 1474, 1475, 1459, 1476, 1484, 1487, 1488, 1498, 1501, 1506, 1512, 1522, 1481, 1504, 1505, 1520.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 - 2030.

### **b) Mô hình chăn nuôi dưới tán rừng**

- Chăn nuôi đại gia súc dưới tán rừng.

+ Loài chăn nuôi: Bò, Trâu, Dê, Heo, Nai...;

+ Vị trí: Tại các Tiểu khu 1511, 1510, 1467, 1474, 1476, 1481, 1484, 1469, 1465, 1459, 1498, 1504, 1520, 1522; khoảnh 1, 2 Tiểu khu 1466; 1, 2 Tiểu khu 1482; khoảnh 1, 2 Tiểu khu 1477;

+ Diện tích thực hiện: Dự kiến 5.000 ha;

+ Diện tích chuồng trại: Dự kiến 5 ha, tại các vị trí đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi và tận dụng khoảng trống dưới

tán rừng thuộc quy hoạch đất chuyên dùng để triển khai thực hiện theo quy định.

- Mô hình nhà chim yến:

+ Vị trí: Tại các Tiểu khu 1476, 1511, 1522, 1520, 1474, 1484, 1498...;

+ Diện tích xây dựng nhà yến: Tối đa 500 m<sup>2</sup> /nhà; 5 nhà.

+ Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2030.

Yêu cầu Công ty hoàn thiện các thủ tục pháp lý có liên quan theo quy định trước khi triển khai thực hiện mô hình nuôi chim yến.

- Chăn nuôi động vật hoang dã dưới tán rừng:

+ Vị trí: Tại tiểu khu 1482, 1477, 1469;

+ Thời gian thực hiện dự kiến: Năm 2020-2030.

Yêu cầu Công ty hoàn thiện đầy đủ thủ tục xin cấp phép nuôi trước khi triển khai thực hiện theo quy định.

### **c) Trồng dược liệu dưới tán rừng và đất trống lâm nghiệp.**

+ Vị trí trồng dược liệu: Tại các Tiểu khu 1458, 1459, 1465, 1466, 1467, 1769, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1495, 1496, 1497, 1498, 1500, 1501, 1504, 1505, 1506, 1510, 1511, 1512, 1520, 1522;

+ Loài cây: Sâm Cau, Chè Dây, Cam Thảo Đất, dây Huyết Đẳng, dây Gấm, Vàng Đẳng, Củ Mài, Ba Kích...;

+ Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 - 2030.

### **2.10. Mục 3.4.7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng**

=>> Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034:

- Xây dựng đường lâm nghiệp: 14 km.

- Duy tu bảo dưỡng: Mỗi năm từ 2 đến 5 km đường và các trạm quản lý bảo vệ rừng.

- Xây dựng 01 trạm quản lý bảo vệ rừng, với tổng diện tích 120 m<sup>2</sup>.

- Xây dựng 01 trụ sở chính và nhà tập thể, với diện tích 600 m<sup>2</sup>.

- Xây dựng hàng rào, với chiều dài khoảng 1,5 km.

- Xây dựng văn phòng đại diện, với diện tích 1.028 m<sup>2</sup>.

- Xây dựng 02 chòi canh lửa.

- Xây dựng 08 biển báo cấp độ cháy rừng.

- Mở rộng vườn ươm:

+ Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 1467.

+ Diện tích: Khoảng 1 ha.

+ Công suất: 100.000 cây/năm.

Thời gian thực hiện: Năm 2021 – 2029.

=>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh:*

- Điều chỉnh vị trí, diện tích xây dựng, công suất vườn ươm: Tại Khoảnh 3, Tiểu khu 1459; diện tích xây dựng 4,9 ha; Công suất 150.000 cây/năm.

- Điều chỉnh duy tu bảo dưỡng, nâng cấp: Mỗi năm từ 2 đến 20 km đường và các trạm quản lý bảo vệ rừng.

- Điều chỉnh bổ sung: Xây dựng 01 trạm quản lý bảo vệ rừng, với tổng diện tích 522 m<sup>2</sup>.

=>>> *Nội dung sau điều chỉnh*

- Xây dựng đường lâm nghiệp: 14 km.

- Duy tu bảo dưỡng, nâng cấp: Mỗi năm từ 2 đến 20 km đường và các trạm quản lý bảo vệ rừng.

- Xây dựng 1 trạm QL BVR kết hợp điểm dừng nghỉ, tổng diện tích là 360m<sup>2</sup>.

- Xây dựng 01 trạm quản lý bảo vệ rừng, với tổng diện tích 522 m<sup>2</sup>.

- Xây dựng 01 trụ sở chính và nhà tập thể, với diện tích 1.200 m<sup>2</sup>.

- Xây dựng hàng rào, với chiều dài khoảng 1,5 km.

- Xây dựng văn phòng đại diện, với diện tích 1.028 m<sup>2</sup>.

- Xây dựng 02 chòi canh lửa.

- Xây dựng 08 biển báo cấp độ cháy rừng.

- Xây dựng vườn ươm:

+ Địa điểm: Khoảnh 3, Tiểu khu 1459;

+ Diện tích: Khoảng 4,9 ha;

+ Công suất: 150.000 cây/năm.

Thời gian thực hiện: Năm 2021 – 2029.

### **2.11. Mục 3.4.12. Chế biến, thương mại lâm sản (Xây dựng nhà xưởng sơ chế và chế biến nông, lâm sản)**

=>>> *Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034*

- Nhà xưởng chế biến nông, lâm sản, dược liệu:

+ Diện tích: 2.000 m<sup>2</sup>;

+ Vị trí: Thôn 5, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

- Nhà xưởng chế biến lồ ô, tre nứa:

+ Diện tích: 500 m<sup>2</sup>;

+ Vị trí: Thôn 5, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

=>>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh*

- Điều chỉnh diện tích, địa chỉ xây dựng nhà xưởng chế biến nông, lâm sản, dược liệu: Điều chỉnh tăng diện tích nhà xưởng 20.000 m<sup>2</sup>; thay đổi địa chỉ: “Thôn 5, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông” thành “Thôn 4, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông”.

- Điều chỉnh diện tích, địa chỉ xây dựng chế biến các sản phẩm từ lồ ô, tre nứa: Điều chỉnh tăng diện tích nhà xưởng 10.000 m<sup>2</sup>; thay đổi địa chỉ: “Thôn 5, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông” thành “Thôn 4, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông”.

- Điều chỉnh, bổ sung hạng mục : “Xây dựng nhà máy chế biến Điều tại Tiểu khu 1522, với diện tích 63.563m<sup>2</sup> trong đó có 2.000 m<sup>2</sup> thực hiện xây dựng nhà xưởng, diện tích còn lại là khuôn viên”;

=>> Nội dung sau điều chỉnh

- Nhà xưởng chế biến nông, lâm sản, dược liệu:

+ Diện tích: 20.000 m<sup>2</sup>;

+ Vị trí: Thôn 4, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

- Nhà xưởng chế biến lồ ô, tre nứa:

+ Diện tích: 10.000 m<sup>2</sup>;

+ Vị trí: Thôn 4, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

\* Nhà xưởng chế biến Điều:

+ Diện tích: 63.563m<sup>2</sup> trong đó có 2.000 m<sup>2</sup> thực hiện xây dựng nhà xưởng, diện tích còn lại là khuôn viên.

+ Địa chỉ: Tiểu khu 1522, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

#### **2.12. Mục 4.1. Tổng hợp nhu cầu vốn**

=>> Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, cho cả giai đoạn 2020-2030: 286.695.225.810 đồng.

=>> Nội dung đề nghị điều chỉnh:

Điều chỉnh tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, cho cả giai đoạn 2020-2030: Tăng 50.951.549.100 đồng (Năm mươi tỷ, chín trăm năm mươi một triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, một trăm đồng).

=>> Nội dung sau điều chỉnh:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, cho cả giai đoạn 2020-2030: 337.646.775.000 đồng (Ba trăm, ba mươi bảy tỷ, sáu trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

#### **2.13. Mục 4.2. Nguồn vốn đầu tư**

=>> Nội dung đã phê duyệt theo Quyết định số 1034:

- Nguồn vốn của Công ty: 220.295.225.810 đồng.

- Nguồn vốn liên doanh liên kết, hợp tác đầu tư: 28.400.000.000 đồng.

- Nguồn vốn xã hội hóa: 38.000.000.000 đồng.

=>> *Nội dung đề nghị điều chỉnh:*

Điều chỉnh nguồn vốn của Công ty: Tăng 50.951.549.100 đồng (*Năm mươi tỷ, chín trăm năm mươi một triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, một trăm đồng*).

=>> *Nội dung sau điều chỉnh:*

- Nguồn vốn của Công ty: 271.246.775.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi bốn nghìn, sáu trăm mười bảy đồng chẵn*)

- Nguồn vốn liên doanh liên kết, hợp tác đầu tư: 28.400.000.000 đồng (*Hai mươi tám tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn*).

- Nguồn vốn xã hội hóa: 38.000.000.000 đồng (*Ba mươi tám tỷ đồng chẵn*).

### **3. Lý do điều chỉnh**

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên điều chỉnh các hạng mục nêu trên của Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030, nguyên nhân:

+ Công ty được UBND tỉnh giao thêm phần diện tích của Công ty Cao su Phú riềng tại Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh; Công ty TNHH Hoàng Ba tại Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh và giao trả một phần diện tích về UBND huyện Tuy Đức quản lý tại Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của UBND tỉnh làm thay đổi quy mô, các hoạt động, sản xuất kinh doanh của đơn vị;

+ Hoạt động thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái đang được quan tâm sâu rộng ở nhiều nơi, với tài nguyên rừng đa dạng và phong phú, điều kiện tự nhiên thuận lợi, tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái tại Công ty là rất lớn. Vì vậy, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên đã tiến hành rà soát và bổ sung một số vị trí có tiềm năng cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái nhằm góp phần nâng cao nhận thức và hành động của cộng đồng địa phương đối với các tài sản vô giá về du lịch cảnh quan - văn hóa - lịch sử và tạo công ăn việc làm nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân địa phương từng bước xóa đói giảm nghèo và hướng tới phát triển bền vững; tạo ra nguồn thu bổ sung cho công tác bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cho đơn vị.

Ngoài các nội dung nêu trên (*chi tiết có Phương án kèm theo*), các nội dung khác trong Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020 - 2030 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên được giữ nguyên theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 17/07/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông.

### **4. Kết luận, kiến nghị:**

#### **4.1. Kết luận:**

Các nội dung điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên giai đoạn 2020 - 2030, xây dựng

theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTN ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các quy định hiện hành.

Phương án trên đã thể hiện các nội dung, các bước công việc, kế hoạch triển khai thực hiện cho giai đoạn 2020 - 2030 và là cơ sở để Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên xây dựng dự án, phương án, hồ sơ thiết kế... cho từng hạng mục cụ thể trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện.

#### **4.2. Kiến nghị.**

- Đề nghị Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên rà soát, hoàn thiện hồ sơ pháp lý có liên quan việc giao rừng, thuê đất theo đúng quy định Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Đất đai năm 2013 và các quy định liên quan.

- Việc triển khai các hạng mục đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng, du lịch sinh thái (*xây dựng nhà chòi, đường giao thông...*), yêu cầu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên triển khai, thực hiện theo đúng trình tự thủ tục, quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Bảo tồn đa dạng sinh học, Luật Đất đai, Luật Xây dựng...

Trên đây là báo cáo thẩm định điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên giai đoạn 2020-2030, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (*Có dự thảo Quyết định kèm theo*)./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở (b/c);
- Chi cục Kiểm lâm (p/h);
- UBND huyện Tuy Đức (p/h);
- Công ty TNHH MTV LN Nam Tây Nguyên (t/h);
- Hạt Kiểm Lâm huyện Tuy Đức(p/h);
- Lưu: VT, SDR-CCKL (D).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Quang Dân**